

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Côn Đảo về việc phê chuẩn phương án sử dụng kết dư ngân sách năm 2021;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của huyện Côn Đảo; sau khi xem xét và thảo luận tập thể, các thành viên UBND huyện đã biểu quyết thống nhất trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XII, kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 (kỳ họp thứ Bảy) dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023 để xem xét và quyết nghị thông qua.

Kính trình HĐND huyện Côn Đảo khoá XII, kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 (kỳ họp thứ Bảy) xem xét, quyết nghị./.

*(Kèm theo dự thảo Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr: Huyện ủy, HĐND huyện(b/c);
- Các Ban và Đại biểu HĐND huyện (b/c);
- CT, PCT.UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT, TH, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước,  
chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO  
KHÓA XII, KỲ HỌP THƯỜNG LỆ CUỐI NĂM 2022**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023; các ý kiến thẩm tra của hai Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu tham dự kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023 của huyện Côn Đảo, với nội dung như sau:

**1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023:** 419.469 triệu đồng, điều tiết ngân sách huyện 397.443 triệu đồng, trong đó:

- Số thu ngân sách Nhà nước theo số được UBND tỉnh giao dự toán 2023 là 399.469 triệu đồng, điều tiết cho ngân sách huyện là 377.443 triệu đồng. Trong đó:

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện là 83.917 triệu đồng. Trong đó, điều tiết ngân sách huyện là: 61.891 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh là: 315.552 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách đề nghị bố trí dự toán 2023 là 20.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01, kèm theo Nghị quyết này)

**2. Tổng chi ngân sách địa phương (huyện):** 397.443 triệu đồng, cụ thể:

- Chi Xây dựng cơ bản: 80.864 triệu đồng.
- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản: 25.754 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 283.032 triệu đồng.
- Dự phòng: 7.793 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02, kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 2.** Thống nhất với Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 *(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023).*

*(Chi tiết tại Phụ lục 03, kèm theo Nghị quyết này)*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

- Giao Ủy ban nhân dân huyện tăng cường các biện pháp đôn đốc, kiểm tra chống thất thu, trốn thuế, tránh gây nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các sắc thuế nộp vào ngân sách theo quy định; tập trung chi đầu tư phát triển để làm cơ sở cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định nhằm phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Nghiên cứu tiếp thu các ý kiến của hai Ban Hội đồng nhân dân huyện tại các Báo cáo thẩm tra, các ý kiến thảo luận tại kỳ họp để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, Ủy ban nhân dân huyện xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo Khóa XII, kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 (kỳ họp thứ Bảy) thông qua ngày tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTr. HĐND, UBND tỉnh BR-VT (b/c);
- TTr: Huyện uỷ (b/c);
- UBND, Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Công thông tin điện tử HĐND huyện ;
- Lưu: VT, TH, TC-KH.

**CHỦ TỊCH**

## NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH HUYỆN CÔN ĐẢO NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	UBND tỉnh giao				HĐND huyện giao	
		Thu NSNN	Trong đó:			Thu NSNN	Thu điều tiết NS huyện
			Cục thuế trực tiếp thu	Huyện trực tiếp thu	Thu điều tiết NS huyện		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>399.469</b>	<b>16.000</b>	<b>383.469</b>	<b>377.443</b>	<b>419.469</b>	<b>397.443</b>
<b>A</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>83.917</b>	<b>16.000</b>	<b>67.917</b>	<b>61.891</b>	<b>83.917</b>	<b>61.891</b>
<b>1</b>	<b>Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011 -2015</b>						
<b>2</b>	<b>Doanh nghiệp Trung ương</b>	<b>300</b>		<b>300</b>	<b>204</b>	<b>300</b>	<b>204</b>
2.1	Thuế giá trị gia tăng	200	-	200	104	200	104
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
2.4	Thuế tài nguyên	100	-	100	100	100	100
<b>3</b>	<b>Doanh nghiệp địa phương</b>	<b>10.200</b>		<b>10.200</b>	<b>5.736</b>	<b>10.200</b>	<b>5.736</b>
3.1	Thuế giá trị gia tăng	7.500	-	7.500	3.900	7.500	3.900
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800	-	1.800	936	1.800	936
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3.4	Thuế tài nguyên	900	-	900	900	900	900
<b>4</b>	<b>Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài</b>	<b>8.500</b>	<b>8.500</b>		<b>4.420</b>	<b>8.500</b>	<b>4.420</b>
4.1	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	-	3.900	7.500	3.900
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	-	520	1.000	520
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4.4	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Thu ngoài quốc doanh</b>	<b>20.200</b>	<b>7.500</b>	<b>12.700</b>	<b>10.504</b>	<b>20.200</b>	<b>10.504</b>
5.1	Thuế giá trị gia tăng	19.000	7.100	11.900	9.880	19.000	9.880
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	900	400	500	468	900	468
5.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	-	300	156	300	156
5.4	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>7.000</b>		<b>7.000</b>	<b>3.510</b>	<b>7.000</b>	<b>3.510</b>
	- Trong đó: thu nhập từ tiền lương	250		250	-	250	-
<b>8</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	-				-	-
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	-				-	-
<b>10</b>	<b>Tiền thuê đất</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>
<b>11</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>1.700</b>		<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>
<b>12</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>30.000</b>		<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>
<b>13</b>	<b>Thuế BVMT</b>	-			-	-	-
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>2.017</b>		<b>2.017</b>	<b>1.817</b>	<b>2.017</b>	<b>1.817</b>
	Trong đó, thu khác do ngành Thuế thực hiện	300		300	100	300	100
<b>B</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN</b>	<b>315.552</b>		<b>315.552</b>	<b>315.552</b>	<b>315.552</b>	<b>315.552</b>
1	Bổ sung cân đối	297.994		297.994	297.994	297.994	297.994
2	Bổ sung có mục tiêu	17.558		17.558	17.558	17.558	17.558
<b>C</b>	<b>Thu kết dư</b>					<b>20.000</b>	<b>20.000</b>

## NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CÔN ĐẢO NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	GHI CHÚ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>375.131</b>	<b>397.443</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>100.938</b>	<b>106.618</b>	
1	Chi XD CB	87.858	80.864	
2	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản	13.080	25.754	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>266.837</b>	<b>283.032</b>	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		100.501	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Sự nghiệp môi trường	6.052	26.300	
2	Sự nghiệp kinh tế khác		6.349	
3	Sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH		11.693	
4	Chi sự nghiệp giáo dục	57.190	58.689	
5	Chi đào tạo	447	2.388	
6	Chi quản lý hành chính		66.741	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi QLNN		37.217	
	+ Trong đó chi ứng dụng KHCN	100	100	
	- Chi Đảng, Đoàn thể, hội đặc thù		29.249	
7	Chi đảm bảo xã hội		11.296	
8	Chi an ninh - quốc phòng		11.390	
9	Chi khác		12.642	
10	Chi thi đua, khen thưởng		1.342	
11	Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương		-	
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>7.356</b>	<b>7.793</b>	

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND huyện Côn Đảo)

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>397.443.000.000</b>	<b>263.931.000.000</b>	<b>134.468.037.000</b>	<b>110.776.784.000</b>	<b>286.666.216.000</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>		<b>106.618.000.000</b>	<b>84.118.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>		<b>106.618.000.000</b>
1	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN		80.864.000.000	71.038.000.000	9.826.000.000		80.864.000.000
2	CHI MUA SẢM, SCTS		25.754.000.000	13.080.000.000	12.674.000.000		25.754.000.000
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>130</b>	<b>283.032.000.000</b>	<b>172.825.000.000</b>	<b>111.163.037.000</b>	<b>110.776.784.000</b>	<b>172.255.216.000</b>
1	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, HỘI ĐẶC THÙ	130	66.741.258.000	56.382.000.000	10.359.258.000	41.007.711.000	25.733.547.000
2	SỰ NGHIỆP KHÁC		6.349.404.000		7.369.441.000	4.577.846.000	1.771.558.000
3	SỰ NGHIỆP VH-TT; TDTT; PTTT		11.692.677.000	7.804.000.000	3.888.677.000	8.123.717.000	3.568.960.000
4	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		58.689.400.000	56.328.000.000	2.361.400.000	57.067.510.000	1.621.890.000
5	CHI ĐÀO TẠO		2.388.233.000	447.000.000	1.941.233.000		2.388.233.000
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		11.296.000.000	11.232.000.000			11.296.000.000
7	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		11.390.000.000	11.390.000.000			11.390.000.000
8	THI ĐUA KHEN THƯỞNG		1.342.000.000	1.342.000.000			1.342.000.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
9	CHI KHÁC		12.642.028.000	1.771.000.000	10.871.028.000		12.642.028.000
10	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG						
11	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		100.501.000.000	26.129.000.000	74.372.000.000		100.501.000.000
11.1	Chi sự nghiệp kinh tế		74.201.000.000	20.077.000.000	54.124.000.000		74.201.000.000
11.2	Chi sự nghiệp môi trường		26.300.000.000	6.052.000.000	20.248.000.000		26.300.000.000
III	DỰ PHÒNG		7.793.000.000	6.988.000.000	805.000.000		7.793.000.000

*Ghi chú:*

- Kinh phí trong định mức: Phụ cấp khu dân cư, các đoàn thể khu dân cư, kinh phí hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể và đơn vị sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp VH TT, TDTT, PTT, chi đảm bảo xã hội, ANQP, chi SNKT, chi khác, chi nhiệm vụ đặc thù theo định mức được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh một số định mức chi; Chi thanh toán cá nhân gồm quỹ lương, các khoản đóng góp; lương tính theo mức 1.490.000 đồng (hệ số lương tại thời điểm lập dự toán, tháng 11/2021); chi hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND tỉnh

- Trên cơ sở dự toán giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện để lập dự toán chi thường xuyên theo nhóm, mục, tiểu mục (Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 7080/BTC-KBNN ngày 30/5/2017 của Bộ Tài chính).